

- If you think you smell gas, do not use the gas, and call the Toho Gas Network.
- 若闻到煤气臭味, 请致电东邦燃气网络, 在此期间请勿使用煤气。
- 若聞到煤氣臭味, 請致電東邦瓦斯網路, 在此期間請勿使用煤氣。
- 가스 냄새가 나면 가스를 사용하지 말고 도호가스네트워크로 전화해 주십시오.
- Kapag nangangamoy ng gas, huwag gamitin ang gas at tumawag sa Toho Gas Network.
- Nếu nghĩ thấy mùi gas, vui lòng không sử dụng gas, nhanh chóng gọi đến Toho Gas Network.
- Se achar que sentiu cheiro de gás, não use o gás, e ligue para a Toho Gás Network.
- Si cree que huele a gas, no use el gas y llame a Toho Gas Network.
- หากได้กลิ่นก๊าซ กรุณาอย่าใช้ก๊าซ และโทรศัพท์แจ้ง Toho Gas Network

ガスの臭いを感じたら、ガスを使用しないで、東邦ガスネットワークに連絡してください。

- Be sure that someone who understands Japanese contacts us.
- 请让懂日语的人进行联系。
- 煩請由熟知日語的人來進行聯繫。
- 일본어가 가능하신 분께서 연락해 주십시오.
- Ang nakaka-intindi ng wikang Hapon ay dapat tumawag.
- Vui lòng liên hệ từ người biết Tiếng Nhật.
- Certifique-se de que alguém que saiba japonês entre em contato conosco.
- Asegúrese de que nos contacte alguien que entienda japonés.
- กรุณาให้ผู้ที่รู้ภาษาญี่ปุ่นเป็นผู้แจ้งข้อมูล

日本語のわかる方から連絡してください。



わたしは、日本語が話せませんので、下記へ連絡してください。

ガスに関する各種お問合わせ [受付: 平日9時~19時]

東邦ガスお客さまセンター  **0570-783987**

※音声案内に沿ってご用件の番号をお選びください。ご用件ごとに担当窓口で承ります。  
IP電話・海外からご利用のお客さまは052-889-2828へおかけください。

ガスくさいときの連絡先 [24時間365日]

東邦ガスネットワーク(株) 電話 **052-872-9238 (愛知県)**  
**058-272-0088 (岐阜県)**  
**059-224-0225 (三重県)**  
FAX **052-872-8297**

2023年9月発行  
15,000(SK)



あしたがつてきに!

 **TOHO GAS**



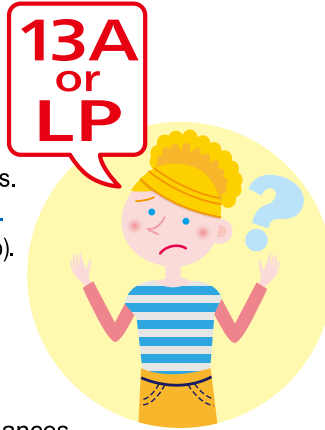


**ガスを安全に使用するためのガイドです。**

① English	This is a guide to use gas safely.
② 中文(简体字)	煤气的安全使用指南。
③ 中文(繁体字)	煤氣的安全使用指南。
④ 한국어	가스를 안전하게 사용하기 위한 가이드입니다.
⑤ Pilipino	Gabay sa ligtas na paggamit ng gas.
⑥ Tiếng Việt	Hướng dẫn sử dụng gas an toàn.
⑦ Português	Este é um guia que ensina como usar o gás de forma segura.
⑧ Español	Esta es una guía para usar el gas de manera segura.
⑨ ภาษาไทย	นี่คือคู่มือที่ช่วยให้คุณใช้งานก๊าซได้อย่างปลอดภัย

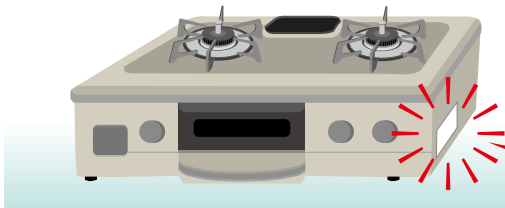
掲載言語(上から) ①英語、②中国語(簡体字)、③中国語(繁体字)、④韓国語、⑤フィリピン語、⑥ベトナム語、⑦ポルトガル語、⑧スペイン語、⑨タイ語

- City gas (13A) (①) and LP gas (②) are available in this area.
- 本地区内供应的煤气有：①城市管道煤气(13A)、②罐装煤气(LPG)两种。
- 本地区内供应的煤气有：①都市導管煤氣(13A)、②桶裝煤氣(LPG)兩種。
- ‘당 지역에는 ①도시가스(13A)와 ②LP 가스가 있습니다.’
- Sa Area na ito, may dalawang uring gas: ① City Gas (13A) at ② LP Gas.
- Ở khu vực này có ①gas thành phố Toshi-Gas (13A) và ②gas LP.
- Nesta área, há dois tipos de gás: (1) Gás encanado 13A e (2) GLP (gás de botijão).
- En esta área hay dos tipos de gas: (1) Gas domiciliario (13A) y (2) GLP.
- ในพื้นที่นี้มี ①ก๊าซสำหรับเขตตัวเมือง (13A) กับ ②ก๊าซ LP
- 当地域には①都市ガス(13A)と②LPガスがあります。



- The type of gas supported is clearly indicated on gas appliances.
- 煤氣器具上标明了煤气的种类。
- 煤氣器具上標明了煤氣的種類。
- 가스기기에 가스 종류가 표기되어 있습니다.
- Nakalagay sa gas appliances kung ano ang tamang uri ng gas.
- Loại gas trong thiết bị dùng gas được ghi rõ.
- O tipo de gás suportado está claramente indicado nos aparelhos a gás.
- En los artefactos de gas se indica claramente el tipo de gas admitido.
- ประเภทของก๊าซจะระบุอยู่บนเครื่องจ่ายก๊าซ

ガス機器にガスの種類が明記されています。

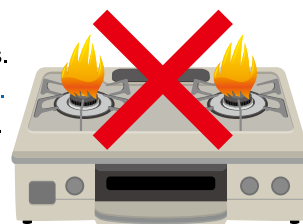


① AB-120-(a)1  
**都市ガス用13A**  
000kW(000kcal/h)  
200807-0001  
000株式会社

② AB-120-(a)1  
**LPガス用**  
000kW(000kcal/h)  
200807-0001  
000株式会社

- It is dangerous if gas appliances do not match the type of gas.
- 煤氣种类与煤氣器具不匹配的话会非常危险。
- 煤氣種類與煤氣器具不匹配的話會非常危險。
- 가스 종류와 가스기기가 맞지 않으면 위험합니다.
- Mapanganib kapag hindi tama ang uri ng gas at ng gas appliances.
- Nếu loại gas không phù hợp với thiết bị dùng gas thì sẽ rất nguy hiểm.
- É perigoso utilizar aparelhos a gás que não correspondam ao tipo de gás.
- Es peligroso que los artefactos de gas no coincidan con el tipo de gas.
- หากประเภทของก๊าซไม่ตรงกับเครื่องจ่ายก๊าซจะก่อให้เกิดอันตราย

ガスの種類とガス機器が合っていないと危険です。

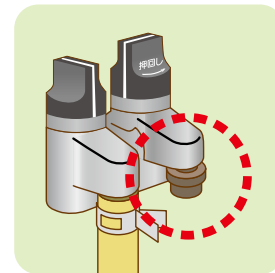


- Be sure to provide ventilation when using gas appliances.
- 使用煤氣器具時請注意通風。
- 使用煤氣器具時請注意通風。
- 가스기기를 사용할 때에는 환기를 시켜 주십시오.
- Dapat may bentilasyon kapag gumagamit ng gas appliances.
- Vui lòng thông gió khi sử dụng thiết bị dùng gas.
- Certifique-se de fornecer ventilação ao usar aparelhos a gás.
- Asegúrese de ventilar cuando use artefactos de gas.
- ในขณะที่ใช้งานเครื่องจ่ายก๊าซ กรุณาทำการระบายอากาศ

ガス機器を使うときは換気をしてください。



- Be sure to close gas taps that are not being used and plug them with a rubber stopper.
- 请关闭未使用的煤气开关，并套上橡胶帽。
- 請關閉未使用的煤氣開關，並套上橡膠帽。
- 사용하지 않는 가스밸브는 차단하고 고무캡을 씌워 주십시오.
- Sarhan at lagyan ng gomang pantakip ang gas valve kapag hindi ginagamit.
- Vui lòng đóng chặt van gas bằng nắp cao su khi không sử dụng.
- Certifique-se de fechar os registros de gás que não estiverem sendo usados e os conecte a uma tampa de borracha.
- Asegúrese de cerrar las llaves de gas que no se usen y tápelas con un tapón de goma.
- กรุณาปิดวาล์วก๊าซ (หัวปรับก๊าซ) ที่ไม่ได้ใช้งานด้วยฝาครอบยาง



使用していないガス栓は閉止してゴムキャップをしてください。

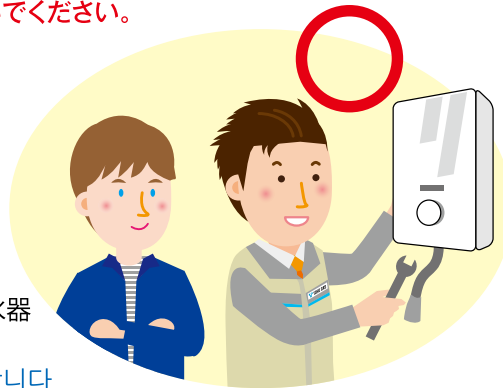
- Fire hazard may result if the gas tap is mistakenly opened.
- 如果误开煤气开关，可能会引起火灾。
- 如果錯誤打開煤氣開關，可能會引起火災。
- 잘못하여 가스밸브를 열면 화재로 이어질 수 있습니다.
- Maaaring maging dahilan ng sunog kung magkakamali at buksan ang gas valve.
- Nếu mở van gas sai cách có thể dẫn đến hỏa hoạn.
- Pode resultar em risco de incêndio caso o registro de gás seja aberto por engano.
- Si la llave de gas se abre por error puede producirse riesgo de incendio.
- หากเปิดวาล์วก๊าซไม่ถูกต้อง อาจก่อให้เกิดเพลิงไหม้ได้

誤ってガス栓を開けると火災になることがあります。



- Do not perform gas pipe construction yourself as it may lead to gas leaks.
- 请勿自行进行煤气管道施工，否则可能导致煤气泄漏。
- 請勿自行進行煤氣管道施工，否則可能導致煤氣洩漏。
- 가스 누출의 원인이 될 수 있으므로 가스관 공사는 직접 하지 마십시오.
- Huwag gumawa ng gas plumbing sa sarili dahil magiging dahilan ito ng pagsingaw ng gas.
- Vui lòng không tự mình lắp đặt ống dẫn gas vì có thể gây ra sự cố rò rỉ gas.
- Não realize por conta própria a construção em tubulações de gás, pois pode resultar em vazamento de gás.
- No construya la tubería de gas usted mismo ya que podrían producirse fugas de gas.
- กรุณาอย่าทำการติดตั้งต่อเติมท่อก๊าซด้วยตัวเอง เนื่องจากจะเป็นสาเหตุของการเกิดก๊าซรั่วได้

ガス漏れの原因になるため、ガス管の工事はご自身でやらないでください。

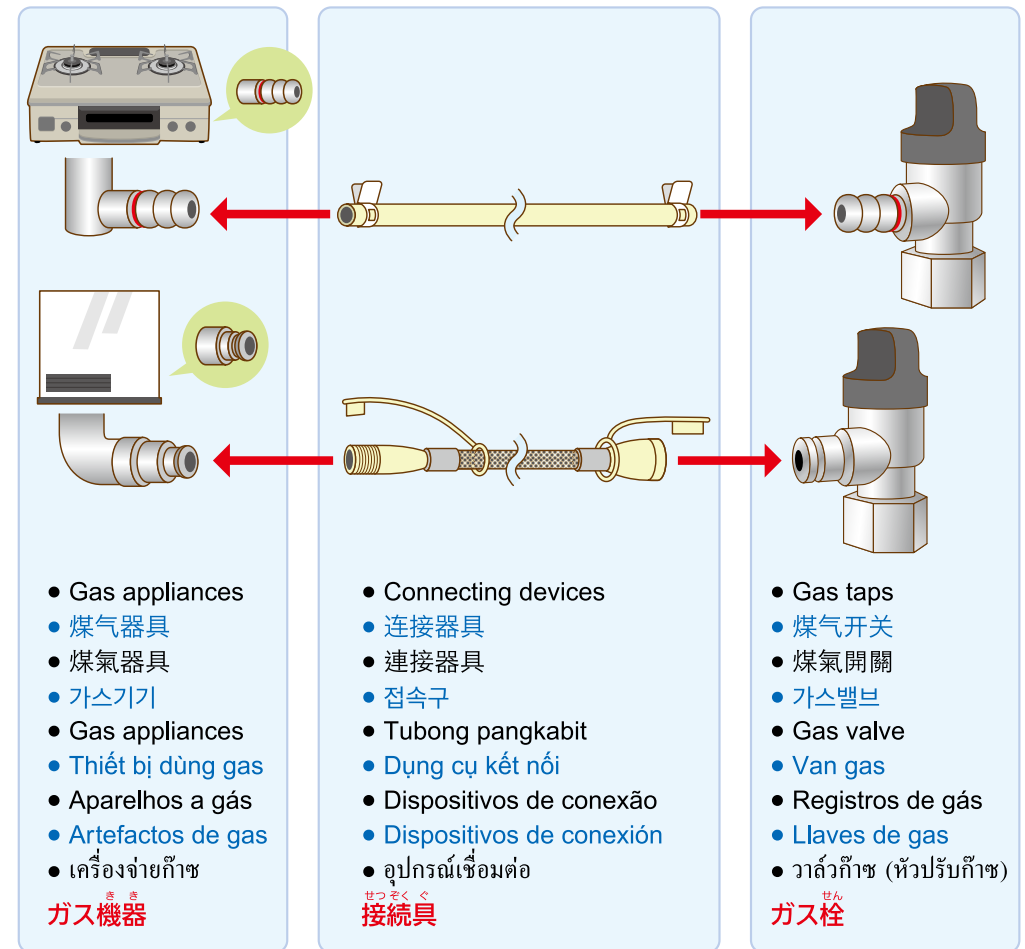


- Special qualifications are required for gas pipe construction and water heater installation. Be sure to apply to TOHO GAS.
- 需要由具备专业资质的人员进行煤气管道施工和热水器安装，请务必向销售店或东邦燃气提出申请。
- 需要由具專業資深人士進行瓦斯管道施工和熱水器安裝，請務必向銷售商或東邦瓦斯提出申請。
- 스킨 공사 및 온수기 설치는 전문 자격이 필요합니다. 반드시 판매점에 신청해 주십시오.
- Pakisuyong tiyaking mag-aplay sa TOHO GAS para sa gas plumbing at pagkabit ng water heater dahil kailangan dito ang propesyonal na tubero sa gas na may lisensya.
- Việc lắp đặt ống dẫn gas và máy nước nóng đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn. Vui lòng liên hệ với công ty "TOHO GAS".
- São necessárias qualificações especiais para a construção de tubulações de gás e a instalação de aquecedores de água. Certifique-se de se inscrever na TOHO GAS.
- Se requieren calificaciones especiales para la construcción de tuberías de gas y la instalación de calentadores de agua. Asegúrese de solicitar en TOHO GAS.
- สำหรับการเดินท่อก๊าซและการติดตั้งเครื่องทำน้ำร้อน จำเป็นต้องดำเนินการโดยผู้ที่มีความเชี่ยวชาญเฉพาะด้าน กรุณาแจ้งความจำนงไปยังร้านค้าผู้จัดจำหน่ายของ TOHO GAS เท่านั้น

ガス管工事や給湯器の設置は専門の資格が必要です。東邦ガスに必ず申し込んでください。

- Be sure to connect gas appliances correctly to the gas tap.
- 请正确连接煤气器具和煤气开关。
- 請正確連接煤氣器具和煤氣開關。
- 가스기와 가스밸브는 올바르게 연결해 주십시오.
- Ikonekta ang gas appliances at gas valve sa tamang paraan.
- Vui lòng kết nối chính xác thiết bị dùng gas và van gas.
- Certifique-se de conectar os aparelhos a gás corretamente ao registro de gás.
- Asegúrese de conectar correctamente los artefactos de gas a la llave de gas.
- กรุณาเชื่อมต่อเครื่องจ่ายก๊าซ และวาล์วก๊าซ (หัวปรับก๊าซ) ให้ถูกต้อง

ガス機器とガス栓は正しく接続してください。



● Do not leave gas stoves unattended.

● 使用煤气灶时请不要离开。

● 使用煤氣爐時請不要離開。

● 가스풍로를 사용할 때에는 그 자리를 떠나지 마십시오.

● Huwag umalis sa may gas stove habang ginagamit ito.

● Khi sử dụng bếp gas, vui lòng không rời khỏi vị trí sử dụng.

● Não deixe o fogão a gás ligado sem supervisão.

● No deje las estufas de gas sin supervisión.

● กรุณาอย่าออกจากสถานที่นั้นในขณะที่ใช้เตาแก๊ส

ガスコンロを使うときはその場から離れないでください。



● Do not place flammable items in the area around gas appliances.

● 请勿在煤气器具周围放置易燃物品。

● 請勿在煤氣器具周圍放置易燃物品。

● 가스기기 주위에 타기 쉬운 물건을 두지 마십시오.

● Huwag ilagay ang bagay na madaling masunog sa palibot ng gas appliances.

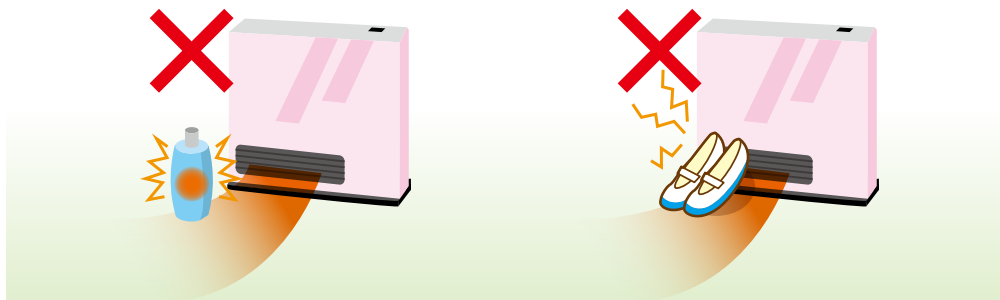
● Vui lòng không đặt vật dễ cháy xung quanh thiết bị dùng gas.

● Não deixe materiais inflamáveis na área próxima aos aparelhos a gás.

● No coloque objetos inflamables en el área alrededor de los artefactos de gas.

● กรุณาอย่าวางสิ่งของที่ติดไฟได้ง่ายบริเวณรอบเครื่องจ่ายก๊าซ

ガス機器のまわりに燃えやすい物を置かないでください。



● Do not use it to take showers.

● 请不要用于淋浴。

● 請勿用於淋浴。

● 샤워로 사용하지 말아 주십시오.

● Huwag itong gamitin sa pag-shower.

● Vui lòng không sử dụng như vòi hoa sen.

● Não o use como chuveiro.

● No lo use para tomar duchas.

● กรุณาอย่าใช้กับฝักบัวอาบน้ำ

シャワーとして使用しないでください。



● Gas service may stop when an earthquake occurs. Please check the recovery procedures with a person that understands Japanese on our website.

● 地震時可能会停止供气，恢复方法请透过熟知日语的人士在网页进行确认。

● 地震時可能會停止供氣，恢復方法請透過熟知日語的人士在網頁進行確認。

● 지진으로 인해 가스가 끊길 수 있습니다. 복귀 방법은 일본어가 가능한 분과 함께 홈페이지에서 확인해 주십시오.

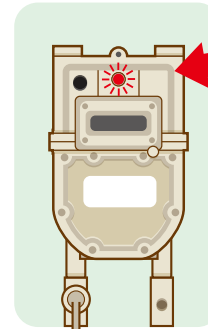
● Maaaring huminto ang gas dahil sa lindol. Pakisuyong tingnan sa aming homepage kasama ng taong nakaka-intindi ng wikang Hapon kung paano maibalik ito.

● Gas có thể ngưng hoạt động khi động đất. Vui lòng xác nhận phương pháp mở lại gas với người biết tiếng Nhật và trên trang web.

● O serviço de gás pode parar quando ocorrer um terremoto. Peça para uma pessoa que saiba japonês verificar os procedimentos de recuperação em nosso website.

● Cuando se produce un terremoto puede detenerse el servicio de gas. Consulte los procedimientos de restablecimiento con una persona que entienda japonés en nuestra página web.

● ก๊าซอาจหยุดจ่ายเนื่องจากแผ่นดินไหวได้ สำหรับวิธีการแก้ไข กรุณาตรวจสอบเว็บไซต์โดยผู้ที่เข้าใจภาษาไทย  
地震でガスが止まる場合があります。復帰方法は日本語の分かる人とHPで確認してください。



● If the intelligent gas meter stops the gas supply, the red indicator will blink.

● 透过微电脑瓦斯表停止供气时，红灯闪烁。

● 透過微電腦瓦斯表停止供氣時，紅燈閃爍。

● 마이콤미터에서 가스가 차단된 경우에는 적색 램프가 깜박입니다.

● Kumikislap ang ilaw na kulay-pula kapag hininto ng microcomputer meter ang pagdaloy ng gas.

● Nếu gas bị ngắt, đèn màu đỏ sẽ nhấp nháy trên đồng hồ điện tử đo khí gas.

● Caso o medidor de gás inteligente interrompa o fornecimento de gás, o sinal vermelho piscará.

● Si el medidor de gas inteligente detiene el suministro de gas, el indicador rojo parpadeará.

● กรณีที่ก๊าซหยุดจ่ายโดยเครื่องวัดก๊าซอัจฉริยะ จะมีสัญญาณไฟสีแดงกะพริบขึ้น

マイコンメーターでガスが止まっている場合は、赤色のランプが点滅しています。

● Before using the gas again after the earthquake, make sure that there is no smell of gas and that there are no problems with your gas appliances and stovepipes.

● 地震之后使用煤气前，请确认没有煤气臭味，煤气器具和排气筒没有异常等情况。

● 地震之後使用煤氣前，請確認沒有煤氣臭味，煤氣器具和排氣筒沒有異常等情況。

● 지진 후에 가스를 사용하기 전에 가스냄새가 나지 않는지, 기기나 굴뚝에 이상이 없는지 확인해 주십시오.

● Bago gamitin uli ang gas pagkatapos ng isang lindol, siguruhing hindi nangangamoy ng gas at walang problema sa mga gas appliances at stovepipes.

● Sau trận động đất, trước khi sử dụng gas, vui lòng xác nhận không có mùi gas, không có bất thường trong thiết bị hoặc ống khói.

● Antes de usar de novo o gás, depois do terremoto, verifique se não tem cheiro de gás ou alguma anormalidade nos seus aparelhos a gás ou na chaminé.

● Antes de reanudar el uso del gas después del terremoto, asegúrese de que no hay olor de gas ni anomalía en sus artefactos y tubos de gas.

● ก่อนที่จะใช้ก๊าซหลังเกิดแผ่นดินไหว กรุณาตรวจสอบว่าไม่มีกลิ่นก๊าซ และไม่มีความผิดปกติที่อุปกรณ์และปล่องควัน

地震の後ガスを使用する前に、ガス臭くないこと、機器や煙突に異常がないことを確認してください。

